

Biểu số 15

Đơn vị: TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BÉ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NVB ngày / /2024 của Hiệu Trưởng Trường THCS Nguyễn Văn Bé)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	12.219,25	12.219,25	2.443,53	9.774,12	1,60
1	Số thu phí, lệ phí	0,00	0,00			
1.1	Lệ phí	4.774	4.774			
1	Phí	0	0			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	12.219,25	12.219,25	2.443,53	9.774,12	1,60
2.1	Học phí chính quy	4.774	4.774			
2.2	Học phí 2 buổi	793,90	793,90			
2.3	Tăng cường tiếng anh	307,90	307,90			
2.4	Anh văn nước ngoài	1.696,90	1.696,90			
2.5	Tin học	463,40	463,40			
2.6	Kỹ Năng sống	743,30	743,30			
2.7	Chương trình GD STEM	1.331,70	1.331,70			
2.8	Tin học chuẩn quốc tế IC3	498,70	498,70			
2.9	Nghệ thuật năng khiếu	176,50	176,50			
2.10	Thẻ dực tự chọn: Võ thuật, cầu lông, bóng rổ	322,10	322,10			
2.11	Tổ chức PV & QL bán tr, vệ sinh bán trú	769,45	769,45			
2.12	Thiết bị, vật dụng bán trú	124,4	124,40			
2.13	Thu khác (thanh lý...)	45,50	45,50			
2.14	Hoa hồng đồng phục học sinh	45,00	45,00			
2.15	Cho thuê căn tin, giữ xe	119,60	119,60			
2.16	Lãi ngân hàng	6,90	6,90			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0,00	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.523,72	25.523,72			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.948,58	19.948,58			
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.808	5.808,1			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	89,0	89,0			
6101	Phụ cấp chức vụ	71,5	71,5			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	330	330,0			
6107	Phụ cấp nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	3,6	3,6			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.809	1.808,8			
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	12,5	12,5			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp	1.020,0	1.020,0			
6149	Phụ cấp khác	44,8	44,8			
6301	Bảo hiểm xã hội	1.261	1.260,5			
6302	Bảo hiểm y tế	221,9	221,9			
6303	Kinh phí công đoàn	152,8	152,8			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	74,3	74,3			
6349	Các khoản đóng góp khác	36,6	36,6			
6449	Chi khác	7.117,4	7.117,4			
6501	Tiền điện	201,8	201,8			
6502	Tiền nước	34,4	34,4			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	36,1	36,1			
6551	văn phòng phẩm	12,4	12,4			
6599	Vật tư văn phòng khác	17,2	17,2			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản	0,91	0,9			
6651	In mua tài liệu	2,30	2,3			
6754	Thuê thiết bị các loại	22,80	22,8			
6757	Thuê lao động trong nước	427	427,4			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	70,1	70,1			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6799	Chi phí thuê mướn khác	5,8	5,8			
6907	Nhà cửa	11,5	11,5			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	269,4	269,4			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16,7	16,7			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	135	134,8			
7004		10	10,0			
7012		81	81,0			
7950	Chi trích lập quỹ	542	542,2			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.575,14	5.575,1			
6112	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập	313,3	313,3			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0,54	0,5			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	74,8	74,8			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.043,5	4.043,5			
6449	Chi khác	205,0	205,0			
6907	Nhà cửa	498,0	498,0			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	440,0	440,0			

Bình Thạnh, ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Đinh Thị Thiên Ân